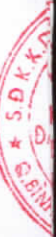


VĂN PHÒNG CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 31

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Văn phòng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở hoạt động:

Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng: 76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng,...

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31.

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Văn phòng Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Văn phòng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.



ÔNG NGUYỄN NGỌC ANH

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Số: 114/BCKTVP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC và HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ ĐẮC HIẾU

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1



VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.787.028.199.633	2.134.179.864.007
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	40.496.567.576	307.955.427.016
1. Tiền	111		25.496.567.576	80.455.427.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	227.500.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	617.811.632.171	604.495.045.167
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.561.430.622	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.850.881.784)	(3.618.464.622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		615.101.083.333	600.552.079.167
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		953.464.031.975	1.075.996.334.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	459.995.135.077	995.515.181.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.215.925.902	52.027.770.640
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	12.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	493.049.258.806	16.053.382.484
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(2.796.287.810)	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.07	124.938.121.470	115.299.465.591
1. Hàng tồn kho	141		124.938.121.470	117.046.897.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.747.431.440)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		50.317.846.441	30.433.591.818
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.776.193.034	5.379.352.979
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	23.541.653.407	25.054.238.839
B. Tài sản dài hạn	200		525.644.660.700	538.576.304.741
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		4.451.630.239	7.221.716.539
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	22.444.662.693	16.957.256.153
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.593.264	72.593.264
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	3.582.093.740	3.001.477.643
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.06	(21.647.719.458)	(12.809.610.521)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		100.360.163.139	110.312.543.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	40.178.063.406	45.085.156.459
- Nguyên giá	222		73.851.528.029	75.793.665.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.673.464.623)	(30.708.509.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	23.916.758.041	28.781.183.405
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.998.644.868)	(10.134.219.504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.265.341.692	36.446.203.968
- Nguyên giá	228		37.028.979.341	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(763.637.649)	(582.775.373)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		-	15.271.756.584
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	15.271.756.584
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.11	414.095.356.652	393.590.591.569
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.760.680.008	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.574.500.000	43.390.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(149.210.590.900)	(73.116.175.975)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.000.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		6.737.510.670	12.179.696.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.787.629.404	1.847.883.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	4.949.881.266	10.331.812.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.312.672.860.332	2.672.756.168.748

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.763.689.629.883	2.138.974.770.605
I. Nợ ngắn hạn	310		1.731.660.572.084	2.118.065.025.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	619.187.674.719	452.574.862.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.538.910.261	7.621.010.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.487.628.352	147.610.314
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.338.349.648	5.164.855.252
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.225.360.840	2.597.510.251
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	78.562.670.437	22.082.423.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.008.751.103.051	1.627.402.229.175
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(431.125.224)	474.523.603
II. Nợ dài hạn	330		32.029.057.799	20.909.745.046
I. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	32.029.057.799	20.909.745.046
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.20	548.983.230.449	533.781.398.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		548.983.230.449	533.781.398.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.377.888.372	90.377.888.372
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.032.454.717	(5.169.377.589)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.502.123.355)	(18.076.712.441)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.534.578.072	12.907.334.852
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.312.672.860.332	2.672.756.168.748

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Handwritten signature

Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu

Handwritten signature

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		6.494.069.910.590	7.159.654.940.415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		547.548.239	158.618.513
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	6.493.522.362.351	7.159.496.321.902
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	6.282.216.629.305	7.035.800.740.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		211.305.733.046	123.695.581.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	68.497.770.780	87.932.347.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	169.640.242.105	109.462.377.173
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.417.551.148	52.045.468.303
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	67.623.585.227	63.850.949.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	36.939.317.572	35.561.930.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.600.358.923	2.752.671.524
11. Thu nhập khác	31	VI.07	24.213.627.669	11.850.671.048
12. Chi phí khác	32	VI.08	5.154.364.493	5.573.746.335
13. Lợi nhuận khác	40		19.059.263.176	6.276.924.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.659.622.099	9.029.596.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.743.113.033	156.653.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	5.381.930.993	(4.034.392.197)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.534.578.072	12.907.334.852

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2016

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.659.622.099	9.029.596.237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.952.380.693	13.953.075.115
Các khoản dự phòng	03	88.549.047.394	38.883.103.953
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.895.021.087	224.522.260
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.484.998.053)	(73.843.995.103)
Chi phí lãi vay	06	71.417.551.148	52.045.468.303
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.988.624.368	40.291.770.765
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	98.621.378.879	229.936.269.758
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(7.891.224.439)	66.264.499.709
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	231.739.208.557	(399.967.516.165)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	60.254.554	60.254.550
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.482.433.630)	(49.313.469.625)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.512.585.432)	(156.653.582)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.909.914.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.359.726.373)	(122.345.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	359.163.496.483	(109.097.275.720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.856.231.334)	(16.745.754.084)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.255.103.277	37.367.961.801
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.195.202.166.666)	(1.136.552.079.167)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.175.653.162.500	539.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.972.851.600)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.317.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.280.649.496	27.394.835.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.842.334.327)	(548.920.718.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	5.532.156.965.301	6.707.082.390.428
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.134.903.707.926)	(5.875.694.349.061)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.259.311.459)	(6.057.267.584)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.609.314.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(609.006.054.084)	801.721.459.383
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(267.684.891.928)	143.703.465.126
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	307.955.427.016	164.109.866.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	226.032.488	142.095.455
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.496.567.576	307.955.427.016

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Thanh

Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng: 76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2015: 87 người.

6. Danh sách công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Danh sách công ty con và công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%
Công Ty TNHH SMC TOAMI	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa-Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm và các khoản phải thu được trích lập dự phòng 100% được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm
------------------	--------

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí sửa chữa:
- Chi phí bảo hiểm:

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và dịch vụ cung cấp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,.....

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		2.521.437.261	1.593.805.038
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	22.975.130.315	78.861.621.978
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	15.000.000.000	227.500.000.000
Cộng		40.496.567.576	307.955.427.016

(1.1) Trong đó, bao gồm tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 433,260.66 USD tương đương 9.726.701.502 đồng.

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	(2.1)	7.561.430.622	7.561.430.622
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.1)	(4.850.881.784)	(3.618.464.622)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2.2)	615.101.083.333	600.552.079.167
Cộng		617.811.632.171	604.495.045.167

(2.1) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2015:

	Số lượng cp	Đơn giá tồn	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết					
Công ty CP Thép Pomina	170.670	23.162	3.953.038.722	(2.792.482.722)	1.160.556.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM					
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	33.273	1.830.000.000	(1.753.000.000)	77.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết					
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	21.300	632.908.200	(197.092.962)	435.815.238
(*) Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	10.357	725.000.000	-	725.000.000
(*) Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	37.543	420.483.700	(108.306.100)	312.177.600
Cộng			7.561.430.622	(4.850.881.784)	2.710.548.838

(*) Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 159.171.840 đồng.

(2.2) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 5,7%/năm đến 10,25%/năm.

3. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Seasons Avenue		23.111.421.267	
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam		23.590.564.360	163.125.424
- Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh		36.614.567.025	10.682.565.883
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)		35.497.642.910	1.835.352.885
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1		19.894.867.058	6.122.965.783
- Công ty Cổ phần BÊ TÔNG 6		14.742.701.699	8.604.063.921
- HQ CO.,LTD (654,171.46 USD)		14.686.149.277	10.630.412.746
- SAMPEOU MEAS IMPORT EXPORT & TRANSPORTATION CO., LTD (604,626.05 USD)		13.573.854.823	-
- Metalworld Trading Pte Ltd (3,019,042.08 USD)		67.777.494.696	37.173.630.993
- Phải thu các bên liên quan (thuyết minh c)		128.372.032.961	724.126.984.425
- Các khách hàng khác		82.133.839.001	196.176.079.231
Cộng	(*)	459.995.135.077	995.515.181.291
b) Dài hạn			
- Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC		6.367.855.501	6.527.855.501
- Công ty TNHH Xuân Giang		2.838.399.843	2.838.399.843
- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn		3.563.518.010	4.113.518.010
- Công ty TNHH Thép Phú Vinh		2.088.152.734	2.488.924.414
- Các khách hàng khác		7.586.736.605	988.558.385
Cộng		22.444.662.693	16.957.256.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Chi nhánh Đà Nẵng	840.084.440	1.981.433.734
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	77.979.520.452	175.124.099.715
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	13.211.155.441	421.679.362.661
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	9.131.079.478	1.672.152.930
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	10.175.292.425	48.652.915.223
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	14.020.250.112	74.237.146.292
- Công ty TNHH SMC TOAMI	2.854.376.542	-
- Các công ty liên quan khác	160.274.071	779.873.870
Cộng	128.372.032.961	724.126.984.425

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 4,737,967.82 USD tương đương 106.328.129.652 đồng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	(*) 3.215.925.902	52.027.770.640

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ là 126,020.25 USD tương đương 2.694.751.843 đồng.

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	17.500.134.889	-	1.283.013.605	-
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3)	460.383.093.290	-	287.072.784	-
- Phải thu liên quan đến chiết khấu thương mại được hưởng	6.178.003.114	-	5.666.894.060	-
- Khoản cho mượn đến nhân viên	-	-	500.000.000	-
- Các khoản tạm ứng	4.728.200.000	-	4.508.131.195	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.053.553.630	-	3.553.566.000	-
- Phải thu khác	206.273.883	-	254.704.840	-
Cộng	493.049.258.806	-	16.053.382.484	-
b) Dài hạn				
- Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho hợp đồng thuê tài chính (144,281.00 USD)	3.252.093.740	-	3.001.477.643	-
- Khoản ký quỹ thuê xe	330.000.000	-	-	-
Cộng	3.582.093.740	-	3.001.477.643	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	5.100.000.000	200.000.000	- Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát			
	6.367.855.501	869.536.500	- Công Ty TNHH ĐT TM SPC	6.527.855.501	869.536.500	- Công Ty TNHH ĐT TM SPC
	2.838.399.843	-	- Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	-	- Công ty TNHH Xuân Giang
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	3.563.518.010	-	- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	4.113.518.010	-	- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	-	- Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.488.924.414	-	- Công ty TNHH Thép Phú Vinh
	7.586.736.605	-	- Các đối tượng khác	988.558.385	-	- Các đối tượng khác
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	72.593.264	-	- Các đối tượng khác	72.593.264	-	- Các đối tượng khác
- Khoản phải thu khác (dự phòng 100%)	692.575.621	346.287.810	- YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd			
Cộng	28.309.831.578	1.415.824.310		17.029.849.417	869.536.500	

Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	(12.809.610.521)	(9.826.022.997)
- Trích lập dự phòng	(13.789.193.753)	(4.486.062.334)
- Hoàn nhập dự phòng (do thu hồi)	2.154.797.006	1.502.474.810
- Số dư cuối năm	(24.444.007.268)	(12.809.610.521)

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	124.938.121.470	-	117.046.897.031	(1.747.431.440)
Cộng	124.938.121.470	-	117.046.897.031	(1.747.431.440)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	(1.747.431.440)	(2.090.410.018)
- Trích lập dự phòng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	1.747.431.440	342.978.578
- Số dư cuối năm	-	(1.747.431.440)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.083.432.937	16.486.054.118	14.408.812.713	75.793.665.851
Tăng do mua sắm	-	48.127.987.918	-	-	48.127.987.918
Tăng do điều chuyển	-	29.303.197.004	-	-	29.303.197.004
Giảm do thanh lý	-	7.982.376.004	1.942.137.822	-	9.924.513.826
Giảm do góp vốn	-	69.448.808.918	-	-	69.448.808.918
Số dư cuối năm	23.815.366.083	21.083.432.937	14.543.916.296	14.408.812.713	73.851.528.029
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.833.971.763	1.928.305.069	10.001.956.475	12.944.276.085	30.708.509.392
Khấu hao trong năm	836.343.564	1.742.377.562	2.003.970.599	324.401.328	4.907.093.053
Tăng do điều chuyển	-	29.274.679.221	-	-	29.274.679.221
Giảm do thanh lý	-	-	1.942.137.822	-	1.942.137.822
Giảm do góp vốn	-	29.274.679.221	-	-	29.274.679.221
Số dư cuối năm	6.670.315.327	3.670.682.631	10.063.789.252	13.268.677.413	33.673.464.623
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.981.394.320	19.155.127.868	6.484.097.643	1.464.536.628	45.085.156.459
Tại ngày cuối năm	17.145.050.756	17.412.750.306	4.480.127.044	1.140.135.300	40.178.063.406

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.258.003.451 đồng.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 30.890.595.766 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Tài sản cố định thuê tài chính (máy móc thiết bị)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	38.915.402.909	-	-	38.915.402.909
Giá trị hao mòn lũy kế	10.134.219.504	4.864.425.364	-	14.998.644.868
Giá trị còn lại	28.781.183.405			23.916.758.041

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Số dư cuối năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	582.775.373	582.775.373
Tăng	-	180.862.276	180.862.276
Số dư cuối năm	-	763.637.649	763.637.649
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.607.900.000	2.838.303.968	36.446.203.968
Tại ngày cuối năm	33.607.900.000	2.657.441.692	36.265.341.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (lãi suất 10,25%/năm)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-

11.2 Đầu tư góp vốn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(a) - Đầu tư vào công ty con	411.760.680.008	306.910.311.652	(104.850.368.356)	346.346.000.000	320.498.336.220	(25.847.663.780)
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000	57.574.500.000	-	43.390.000.000	42.054.750.000	(1.335.250.000)
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	76.970.767.544	32.610.545.000	(44.360.222.544)	76.970.767.544	31.037.505.349	(45.933.262.195)
Cộng	546.305.947.552	397.095.356.652	(149.210.590.900)	466.706.767.544	393.590.591.569	(73.116.175.975)

(a) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 31/12/2015
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100%	100%	100.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100%	100%	80.000.000.000
(*) - Công ty TNHH Thép SMC	100%	100%	60.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100%	100%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100%	100%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SM	100%	100%	20.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	82%	82%	26.346.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	75%	75%	65.414.680.008
Cộng			411.760.680.008

(*) Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được lợi nhuận năm 2014 chuyển về từ công ty này bằng tiền là 7.537.758.752 đồng.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 31/12/2015
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50%	50%	41.640.000.000
- Công ty TNHH SMC Toami	25%	25%	15.934.500.000
Cộng			57.574.500.000

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Đầu tư vào các đơn vị khác

Chứng khoán đã niêm yết	Số lượng cổ phần		Đơn giá mua	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng
	Mệnh giá				
- Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	10.000	23.417	28.099.960.344	(19.939.960.344)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (trước đây là Công ty CP Đầu tư Nam Long)	450.000	10.000	21.944	9.875.000.000	(412.400.000)
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM					
(*) - Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	10.000	25.732	12.175.807.200	(8.153.862.200)
- Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	10.000	23.652	2.720.000.000	(1.800.000.000)
Chứng khoán chưa niêm yết					
- Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(54.000.000)
Cộng				76.970.767.544	(44.360.222.544)

(*) Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 335.408.600 đồng.

(d) Dự phòng	Trích lập dự phòng		Giá trị thuần
	Giá trị đầu tư		
Đầu tư vào công ty con			
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	(2.737.478.676)	27.262.521.324
- Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	65.414.680.008	(2.112.889.680)	63.301.790.328
Đầu tư dài hạn khác			
- Công ty CP Thép Pomina	28.099.960.344	(19.939.960.344)	8.160.000.000
- Công ty CP Đầu tư Nam Long	9.875.000.000	(412.400.000)	9.462.600.000
- Công ty CP Thép Biên Hòa	12.175.807.200	(8.153.862.200)	4.021.945.000
- Công ty CP Thép Nhà Bè	2.720.000.000	(1.800.000.000)	920.000.000
- Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	10.100.000.000	(54.000.000)	10.046.000.000
Cộng	272.385.447.552	(149.210.590.900)	123.174.856.652

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất trả trước	(*) 1.787.629.404	1.847.883.958

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 1.787.629.404 đồng. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.888.801.454	2.818.114.315
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	61.079.812	3.846.936.841
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	3.666.761.103
Cộng	4.949.881.266	10.331.812.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	145.201.859.480	145.201.859.480	175.216.888.599	175.216.888.599
- Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	235.691.308.607	235.691.308.607	163.041.227.283	163.041.227.283
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	20.815.618.010	20.815.618.010	-	-
- Công ty TNHH Posco SS - Vina INDUSTRY (HONGKONG) CO., LIMITED	14.115.826.307	14.115.826.307	-	-
- C.G.S (HONGKONG) COMPANY LIMITED	16.241.482.807	16.241.482.807	-	-
- WIN FAITH TRADING LIMITED	11.754.041.992	11.754.041.992	-	-
- BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LIMITED	78.059.080.932	78.059.080.932	-	-
- Phải trả bên liên quan (b)	44.374.769.156	44.374.769.156	-	-
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	9.612.513.521	9.612.513.521	5.104.805.430	5.104.805.430
Cộng (*)	619.187.674.719	619.187.674.719	452.574.862.870	452.574.862.870

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	9.612.513.521	9.612.513.521	-	-
- Công ty TNHH SMC Summit	-	-	5.104.805.430	5.104.805.430
Cộng	9.612.513.521	9.612.513.521	5.104.805.430	5.104.805.430

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 7,985,671.36 USD tương đương 179.997.032.454 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH SMC TOAMI (Bên liên quan)	11.431.875.300	-
- Y CHHE IMPORT EXPORT CO., LTD. (84,900.00 USD)	1.906.429.501	2.922.642.959
- Các khách hàng khác	3.200.605.460	4.698.367.465
Cộng	16.538.910.261	7.621.010.424

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp		Số đã thực nộp	
	Số đầu năm	trong năm	trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	155.422.867.094	155.422.867.094	-
- Thuế TNDN	-	2.743.113.033	1.512.585.432	1.230.527.601
- Thuế TNCN	147.610.314	462.575.284	353.084.847	257.100.751
- Thuế nhập khẩu	-	703.783.506	703.783.506	-
- Các loại thuế khác	-	845.275.130	845.275.130	-
Cộng	147.610.314	160.177.614.047	158.837.596.009	1.487.628.352
b) Phải thu				
- Thuế TNDN nộp dư	(1.512.585.432)	-	(1.512.585.432)	-
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	(23.541.653.407)	-	-	(23.541.653.407)
Cộng	(25.054.238.839)	-	(1.512.585.432)	(23.541.653.407)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay còn phải trả	1.353.110.531	1.417.993.013
- Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD	1.917.861.854	3.107.566.010
- Chi phí còn phải trả khác	1.067.377.263	639.296.229
Cộng	4.338.349.648	5.164.855.252

18. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	225.645.795	228.936.730
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	-	29.911.018
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	-	1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.3)	78.203.096.287	20.430.625.309
- Thủ lao HĐQT và BKS còn phải trả	118.491.048	178.491.048
- Các khoản phải trả khác	15.437.307	19.709.565
Cộng	78.562.670.437	22.082.423.670

19. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- HSBC (Việt Nam)	124.292.675.546	124.292.675.546	259.028.983.637	383.321.659.183	-	-
- Vietcom Bank	282.249.164.251	282.249.164.251	1.002.419.272.579	984.781.328.718	299.887.108.112	299.887.108.112
- MB Bank	64.952.432.003	64.952.432.003	223.910.100.012	288.862.532.015	-	-
- Vietin Bank	960.384.264.390	960.384.264.390	3.150.842.287.626	3.420.038.322.437	691.188.229.579	691.188.229.579
- Standard Chartered (VN)	132.714.701.805	132.714.701.805	713.095.052.639	845.809.754.444	-	-
- VP Bank	44.941.203.204	44.941.203.204	96.931.889.125	141.873.092.329	-	-
- Sacombank	-	-	12.111.000	12.111.000	-	-
- ACB	-	-	22.900.000.000	22.900.000.000	-	-
- Vay cá nhân	8.917.000.000	8.917.000.000	40.430.000.000	43.997.000.000	5.350.000.000	5.350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.950.787.976	8.950.787.976	25.121.859.051	21.746.881.667	12.325.765.360	12.325.765.360
Cộng	1.627.402.229.175	1.627.402.229.175	5.534.691.555.669	6.153.342.681.793	1.008.751.103.051	1.008.751.103.051

(b) Dài hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng						
- SHIHAN (Việt Nam)	13.071.708.000	13.071.708.000	-	2.522.988.000	10.548.720.000	10.548.720.000
- VID Public	-	-	23.318.270.500	784.919.800	22.533.350.700	22.533.350.700
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.845.018.800)	(2.845.018.800)	-	-	(5.883.390.800)	(5.883.390.800)
Cộng	10.226.689.200	10.226.689.200	23.318.270.500	3.307.907.800	27.198.679.900	27.198.679.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm trước			Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	6.105.769.176		6.057.267.584	6.442.374.560		6.259.311.459
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.683.055.846	1.259.580.648	-	4.830.377.899	912.483.456	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(6.105.769.176)	-	-	(6.442.374.560)	-	-
Cộng	10.683.055.846	1.259.580.648	6.057.267.584	4.830.377.899	912.483.456	6.259.311.459
Cộng vay và nợ dài hạn (b)	20.909.745.046			32.029.057.799		

(a) Ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013, các phụ lục sửa đổi bổ sung và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0104/KH/13NH ngày 28/07/2015 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: đối với VND là 4,6%/năm, đối với USD 2,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **299.887.108.112 đồng**, bao gồm: 289.468.948.132 đồng và 462,207.63 USD tương đương 10.418.159.980 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 7 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: đối với VND là từ 2,15% đến 5%/năm, USD là từ 1,95% đến 2,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM; Bất động sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **691.188.229.579 đồng**, bao gồm: 619.884.076.046 đồng và 3,163,449.58 USD tương đương 71.304.153.533 đồng.

- Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay 01 năm, lãi suất huy động 7,2%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(b) Dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **468,000.00 USD** tương đương 10.548.720.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 144,000.00 USD tương đương 3.245.760.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015 và HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 với tổng hạn mức là 999,705.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **999,705.00 USD** tương đương 22.533.350.700 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 117,020.00 USD tương đương 2.637.630.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	31/12/2015	
	USD	Tương đương VND
+ Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	268,144.21	6.043.970.493
+ Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	231,977.90	5.228.781.966
	500,122.11	11.272.752.459
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(285,819.63)	(6.442.374.560)
Cộng	214,302.48	4.830.377.899

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
Vốn góp của chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.960.097.238	-	-	74.960.097.238
Quỹ dự phòng tài chính	15.417.791.134	-	-	15.417.791.134
LNST chưa phân phối	7.928.953.646	12.907.334.852	26.005.666.087	(5.169.377.589)
Cộng	546.879.729.378	12.907.334.852	26.005.666.087	533.781.398.143

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	-	-	90.377.888.372
LNST chưa phân phối	(5.169.377.589)	16.534.578.072	1.332.745.766	10.032.454.718
Cộng	533.781.398.143	16.534.578.072	1.332.745.766	548.983.230.450

(b) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(c) Tính đến 31/12/2015, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm là do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	90.377.888.372

Quỹ đầu tư phát triển đầu năm đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (74.960.097.238 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang (15.417.791.134 đồng).

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại: - USD	433,260.66	205,887.89
- Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	6.473.110.635.815	7.145.527.188.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.829.040.930	8.491.387.880
Doanh thu bán bất động sản	4.130.233.845	5.636.363.636
Cộng doanh thu	6.494.069.910.590	7.159.654.940.415
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Hàng bán bị trả lại	-	(158.618.513)
- Giảm giá hàng bán	(547.548.239)	-
Cộng	6.493.522.362.351	7.159.496.321.902

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.278.626.922.169	7.030.981.561.307
Giá vốn bất động sản đã bán	5.337.138.576	5.162.158.099
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.747.431.440)	(342.978.578)
Cộng	6.282.216.629.305	7.035.800.740.828

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.545.307.181	25.548.103.412
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	1.804.048.658	1.113.111.528
Lãi ứng vốn	20.116.075.749	13.490.625.886
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	16.685.997.073
Lãi bán chứng khoán	-	14.317.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.032.339.192	31.080.192.741
Cộng	68.497.770.780	87.932.347.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	69.403.710.086	50.091.561.073
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	1.917.861.854	3.107.566.010
Chi phí lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty con	2.013.841.062	1.953.907.230
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	78.662.082.087	36.242.495.007
Lỗ bán chứng khoán	-	23.856.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.579.655.370	18.042.991.113
Chi phí tài chính khác	63.091.646	-
Cộng	169.640.242.105	109.462.377.173
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.610.875.801	5.768.817.255
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	5.454.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	605.507.640	525.069.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.966.403.102	41.604.380.043
- Chi phí vận chuyển	50.214.724.387	40.354.936.864
- Chi phí khác	751.678.715	1.249.443.179
Chi phí khác bằng tiền	9.440.798.684	15.947.228.800
- Chi phí hoa hồng bán hàng	6.875.217.922	12.615.110.476
- Phí thuê kho, công tác phí, ...	2.565.580.762	3.332.118.324
Cộng	67.623.585.227	63.850.949.561
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.157.846.228	7.533.343.223
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	160.545.823	248.176.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.482.447.689	8.530.609.804
Chi phí dự phòng	11.634.396.747	2.983.587.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.663.325.895	13.492.004.605
- Phí ngân hàng	1.229.402.720	1.486.726.472
- Phí thanh toán LC	4.285.447.934	6.995.942.222
- Phí bảo trì, bảo lãnh thanh toán, tiền điện, ...	4.148.475.241	5.009.335.911
Chi phí khác bằng tiền	2.840.755.190	2.774.208.934
- Công tác phí	674.149.082	522.780.614
- Chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng	529.884.246	1.007.602.471
- Chi phí văn phòng phẩm, xăng xe, ...	1.636.721.862	1.243.825.849
Cộng	36.939.317.572	35.561.930.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán tài sản cố định	272.727.273	1.291.932.254
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đi góp vốn	15.905.982.217	-
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	6.225.000.000	6.225.000.000
Thu nhập do được hỗ trợ phí	729.924.242	449.403.031
Thu từ nhận bồi thường	60.000.000	1.149.830.738
Thu nhập từ xử lý công nợ khi giải thể Công ty CP Sao Việt	780.000.000	-
Xử lý hàng hoá thừa kiểm kê	-	941.494.132
Thu lãi quá hạn	-	1.705.801.306
Thu nhập khác	239.993.937	87.209.587
Cộng	24.213.627.669	11.850.671.048
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính sử dụng cho thuê	4.864.425.364	4.892.375.054
Chi phí phạt	-	4.373.401
Xử lý hàng hóa thiếu kiểm kê	-	493.760.037
Chi phí khác	289.939.129	183.237.843
Cộng	5.154.364.493	5.573.746.335
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.659.622.099	9.029.596.237
Các khoản điều chỉnh tăng	12.508.508.622	12.030.466.084
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.032.339.192)	(31.080.192.741)
Chuyển lỗ từ các năm trước	(16.667.095.924)	-
Thu nhập tính thuế ước tính	12.468.695.604	(10.020.130.420)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	13.675.600.335	(10.020.130.420)
Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BĐS	(1.206.904.731)	712.061.736
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.743.113.033	156.653.582
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.070.687.138)	(656.389.256)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.785.857.029	(1.529.092.515)
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.666.761.103	(1.763.166.471)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(85.743.955)
Cộng	5.381.930.993	(4.034.392.197)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	160.545.823	253.630.785
Chi phí nhân công	14.768.722.029	13.302.160.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.952.380.693	13.953.075.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.629.728.997	55.096.384.648
Chi phí khác bằng tiền	12.281.553.874	18.721.437.734
Cộng	97.792.931.416	101.326.688.760

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Văn phòng Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Văn phòng Công ty đã được trình bày cho mục đích so sánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Văn phòng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	56.143.459.019
		Cung cấp dịch vụ	6.000.000
		Thu lãi ứng vốn	2.295.738.145
		Nhận lợi nhuận được chia	7.537.758.752
		Mua hàng hoá	(4.067.760.000)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(37.907.983)
		Trả lãi ứng vốn	(81.901.569)
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	399.121.514.519
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000
		Thu lãi ứng vốn	205.373.375
		Mua hàng hoá	(37.884.170.389)
		Trả lãi ứng vốn	(1.164.564.375)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	489.441.957.800
		Lãi ứng vốn	15.690.203.364
		Mua hàng hoá	(48.883.619.408)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(718.804.341)
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	501.789.457.131
		Cung cấp dịch vụ	986.262.181
		Lãi ứng vốn	974.262.181
		Mua hàng hoá	(41.323.868.090)

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	121.266.448.845
		Cho thuê tài chính	6.225.000.000
		Lãi ứng vốn	198.614.721
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	10.932.469.341
		Cho thuê tài chính	3.472.941.180
		Lãi ứng vốn	751.883.963
		Mua hàng hoá	(9.881.072.501)
		Trả lãi ứng vốn	(767.375.118)
Công Ty TNHH LD Ống Thép SENDO	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	755.005.294
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	786.771.835.964
		Mua hàng hoá	(90.215.408.754)
		Cung cấp dịch vụ	11.885.409.695
Công ty TNHH MTV SMC TOAMI	Cùng tập đoàn	Bán hàng hoá	47.794.139.061
		Cung cấp dịch vụ	307.872.000
Ban Điều hành		Thu nhập	1.381.389.098

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh	Phải thu	840.084.440
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải trả khác	(4.317.828.152)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	13.211.155.441
		Phải thu khác	379.765.850.429
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	77.979.520.452
		Phải thu khác	19.651.104.563
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	9.131.079.478
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	(10.752.639.776)
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải trả người bán	(9.612.513.521)
		Phải trả khác	(63.132.628.359)
Công ty Cổ Phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu	10.175.292.425
		Phải thu khác	10.230.150.792
Công Ty TNHH LD Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	160.274.071
		Phải thu khác	50.630.387.506
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	14.020.250.112
		Phải thu	2.854.376.542
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khác	105.600.000
		Người mua trả tiền trước	(11.431.875.300)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Cam kết khác

- Công ty cam kết cho thuê 01 dây chuyền máy cắt thép lá và 01 dây chuyền xả băng thép lá đến Công ty Cổ phần SMC Hà Nội (công ty con) theo hợp đồng thuê mua tài sản máy móc thiết bị số 434/SMC-2012; 435/SMC-2012 ngày 05/11/2012 và các phụ lục:

+ Thời gian thuê: từ ngày 01/11/2012 đến 31/12/2020. Công ty Cổ phần SMC Hà Nội sẽ được toàn quyền sở hữu tài sản tại thời điểm hoàn tất thanh toán toàn bộ giá trị tài sản thuê mua theo hợp đồng.

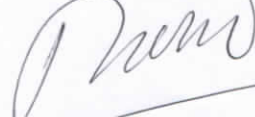
+ Tiền thuê mua: 6.225.000.000 đồng / năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại tại ngày 01/01 mỗi năm và điều chỉnh (nếu có) bằng phụ lục hợp đồng với mức tăng/giảm tối đa +/-10% tiền thuê mua.

+ Thanh toán tiền thuê: ân hạn 02 tháng kể từ ngày 01/11/2012 và thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

- Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần SMC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC (các công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với tổng số dư nợ vay là 104 tỷ đồng.



Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

